

Biểu số 3 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính

Đơn vị: Trường THCS Phong Cốc

Chương: 622/072

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phong Cốc, ngày 5 tháng 7 năm 2020

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2020

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ

Trường THCS Phong Cốc, công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách 6 tháng đầu năm 2020 như sau:

ĐVT: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm 2020	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm 2020 so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	Tổng số thu, chi, học phí	208	34	#DIV/0!	20%
I	Số thu học phí	104	33,57	32%	20%
II	Chi từ nguồn thu học phí được để lại	104	0	#DIV/0!	0%
1	Chi hoạt động sự nghiệp giáo dục, đào tạo (60%)	62	0	#DIV/0!	0%
1.1	Vật tư văn phòng - Mục : 6550	20	0	0%	0%
	Công cụ, dụng cụ văn phòng + Tiểu mục : 6552	20			
	Vật tư văn phòng khác + Tiểu mục : 6599				
1.2	S.chữa TS, bảo dưỡng CS hạ tầng - Mục : 6900	25	0	0%	0%
	Nhà cửa + Tiểu mục : 6907				
	Thiết bị công nghệ TT + Tiểu mục : 6912	25			
	Tài sản và thiết bị văn phòng + Tiểu mục : 6913				
	Đường điện, cấp thoát nước + Tiểu mục : 6921				
	Các TS và công trình hạ tầng khác + Tiểu mục : 6949				
1.3	Mua sắm tài sản phục vụ công tác CM - Mục : 6950	17	0	0%	0%
	Tài sản và thiết bị VP + Tiểu mục : 6955	17			
	Tài sản và thiết bị khác+ Tiểu mục : 6999				
1.4	Chi phí chuyên môn - Mục : 7000	0	0	#DIV/0!	0%

	Mua hàng hóa, vật tư CM + Tiểu mục 7001			#DIV/0!	0%
	Chi phí nghiệp vụ CM khác + Tiểu mục : 7049				
2	Dự nguồn tăng lương (40%)	42			
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	3.304,600	1.448,157	44%	193%
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo	3.304,600	1.448,157	44%	193%
1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	3.254,000	1.428,157	12,580	39,723
1	Tiền lương - Mục : 6000	1.461	626	43%	207%
	Lương biên chế + Tiểu mục : 6001	1.461	626	43%	207%
	Lương giáo viên hợp đồng + Tiểu mục: 6003	0			
2	Tiền công trả cho lao động TX theo HĐ- Mục : 6050	93	42	45%	137%
	Tiền công cho LĐ thường xuyên + T. mục: 6051				
	Tiền công khác + Tiểu mục: 6099	93	42	45%	137%
3	Phụ cấp lương - Mục : 6100	590	277	155%	917%
	Phụ cấp chức vụ + Tiểu mục: 6101	25	13	54%	257%
	Phụ cấp đặc biệt khác của ngành + Tiểu mục : 6112	381	192	51%	213%
	Phụ cấp trách nhiệm + Tiểu mục : 6113	10	1	9%	89%
	PC thâm niên vượt khung, TN nghề + T.mục : 6115	168	70	42%	195%
	PC nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm + T.mục : 6107	7	2	27%	163%
4	Phúc lợi tập thể - Mục : 6250	6	2	40%	104%
	Các khoản khác + Tiểu mục : 6299	6	2	40%	104%
5	Các khoản đóng góp - Mục: 6300	394	176	174%	795%
	Bảo hiểm xã hội + Tiểu mục : 6301	292	132	45%	201%
	Bảo hiểm y tế + Tiểu mục : 6302	52	23	43%	196%
	Kinh phí công đoàn + Tiểu mục : 6303	33	15	44%	199%
	Bảo hiểm thất nghiệp + Tiểu mục 6304	16	7	42%	200%
6	Các khoản TT khác cho cá nhân - Mục: 6400	130	0	0%	0%
	Chi thu nhập tăng thêm + Tiểu mục : 6404	130		0%	
	Trợ cấp, phụ cấp khác + Tiểu mục : 6449				
7	Thanh toán dịch vụ công cộng - Mục : 6500	62	12	37%	172%
	Thanh toán tiền điện + Tiểu mục : 6501	31	8	26%	85%
	Thanh toán tiền nước + Tiểu mục : 6502	30	3	11%	86%
	Thanh toán tiền nhiên liệu + Tiểu mục : 6503	1		0%	
	Thanh toán tiền VS MT + Tiểu mục : 6504				
8	Vật tư văn phòng - Mục : 6550	77	58	152%	0%
	Văn phòng phẩm + Tiểu mục : 6551	20	2	8%	
	Công cụ, dụng cụ văn phòng + Tiểu mục : 6552	10	16		
	Khoán văn phòng phẩm + Tiểu mục : 6553	6	3	51%	
	Vật tư văn phòng khác + Tiểu mục : 6599	40	38	93%	
9	Thông tin, tuyên truyền, liên lạc - Mục : 6600	13	8	191%	354%
	Cước phí điện thoại + Tiểu mục : 6601	10	4	37%	127%
	Cước phí internet + Tiểu mục : 6608	3	4	154%	226%

	Tuyên truyền, quảng cáo + Tiểu mục : 6606				
	Khác + Tiểu mục : 6649				
10	Hội nghị - Mục 6650	1	0	0%	0%
	Chi phí thuê mướn khác + Tiểu mục : 6657				
	Chi phí khác + Tiểu mục : 6699	1		0%	
11	Công tác phí - Mục 6700	40	3	43%	200%
	Tiền vé tàu, xe + Tiểu mục : 6701	5		0%	
	Phụ cấp công tác phí + Tiểu mục : 6702	15		0%	
	Tiền thuê phòng ngủ + Tiểu mục : 6703	13		0%	
	Khoản công tác phí + Tiểu mục : 6704	7	3	43%	200%
12	Chi phí thuê mướn	122	53	78%	264%
	Thuê phương tiện vận chuyển + Tiểu mục : 6751	3		0%	0%
	Thuê lao động trong nước + Tiểu mục : 6757	91	46	50%	194%
	Thuê đào tạo lại cán bộ + Tiểu mục : 6758				
	Chi phí thuê mướn khác + Tiểu mục : 6799	28	8	28%	70%
13	S.chữa TS, bảo dưỡng CS hạ tầng - Mục : 6900	133	111	84%	499%
	Nhà cửa + Tiểu mục : 6907	6		0%	
	Thiết bị công nghệ TT + Tiểu mục : 6912	39		0%	0%
	Tài sản và thiết bị văn phòng + Tiểu mục : 6913	7		0%	0%
	Đường điện, cấp thoát nước + Tiểu mục : 6921	20	16	79%	111%
	Các TS và công trình hạ tầng khác + Tiểu mục : 6949	61	3	6%	
	Tài sản và thiết bị văn phòng + Tiểu mục : 6955		48		387%
	Tài sản và thiết bị khác + Tiểu mục : 6999		44		322%
14	Chi phí chuyên môn - Mục : 7000	111	25	36%	68%
	Mua hàng hóa, vật tư + Tiểu 7001	41		0%	0%
	Trang phục bảo hộ lao động + Tiểu mục : 7004				
	Chi phí HĐ nghiệp vụ chuyên ngành + Tiểu mục : 7012				
	Chi phí nghiệp vụ CM khác + Tiểu mục : 7049	70	25	36%	68%
15	Mua sắm tài sản phục vụ công tác CM - Mục : 6950	40	0	0%	0%
	Tài sản và thiết bị VP + Tiểu mục : 6955	40		0%	
	Tài sản và thiết bị khác+ Tiểu mục : 6999				
16	Chi khác - Mục : 7750	51	34	178%	257%
	Chi các khoản phí, lệ phí - Tiểu mục: 7756	12	10	82%	
	Chi tiếp khách - Tiểu mục: 7761	14		0%	
	Chi các khoản khác - Tiểu mục : 7799	25	24	95%	257%
1.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	51	20,0	40%	70%
1	Học bổng và hỗ trợ khác cho HS - Mục : 6150	48	0	0%	0%
	Phụ cấp khác + Tiểu mục : 6149	20		0%	0%
	Hỗ trợ đối tượng CS đóng học phí + Tiểu mục : 6156	7		0%	0%
	Hỗ trợ đối tượng CS chi phí HT + Tiểu mục : 6157	21		0%	0%
2	Chi thuê mướn - Mục : 6750	0	9		
	Chi phí thuê mướn khác + Tiểu mục : 6799		9		

3	Chi phí nghiệp vụ CM của từng ngành-Mục :7000	3	10,9	363%	725%
	Chi mua hàng hóa, vật tư : + Tiểu mục : 7001	4	5,1	127%	203%
	Chi khác: + Tiểu mục : 7049	3	5,8	193%	387%
4	Chi phs nghiệp vụ CM ngành - Mục :7001	4	0,0	0%	0%
	Đồng phục, trang phục, bảo hộ lao động : 7005	4		0%	0%
1.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên - 372	0	0	#DIV/0!	
1	Vật tư văn phòng - Mục : 6550	0	0	#DIV/0!	
	Vật tư văn phòng khác + Tiểu mục : 6599			#DIV/0!	
2	Thông tin tuyên truyền, liên lạc - Mục : 6600	0	0	#DIV/0!	
	Tuyên truyền quảng cáo + Tiểu mục : 6606			#DIV/0!	
2	Chi phí nghiệp vụ CM của từng ngành - Mục :7000	0	0	#DIV/0!	
	Chi mua hàng hóa, vật tư : + Tiểu mục : 7001			#DIV/0!	
	Chi khác : + Tiểu mục : 7049			#DIV/0!	
2	Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn - Mục :7	0	0	#DIV/0!	
	Tài sản và thiết bị chuyên dùng : + Tiểu mục : 6954			#DIV/0!	
2	Chi khác - Mục :7750	0	0	#DIV/0!	
	Chi các khoản phí và lệ phí : + Tiểu mục : 7756			#DIV/0!	

Ngày 5 tháng 7 năm 2020

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên và đóng dấu)



Nguyễn Hoàng Kim Thanh